



TP.Hồ Chí Minh ngày 18 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2016

1. Báo cáo tài chính tóm tắt:

1.1. Bảng cân đối kế toán:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		292.531.775.976	279.885.546.676
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	89.130.478.094	62.379.525.497
1- Tiền	111		12.630.478.094	6.161.287.085
2- Các khoản tương đương tiền	112		76.500.000.000	56.218.238.412
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		105.990.879.270	34.990.879.270
1- Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	20.990.879.270	20.990.879.270
2- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.03		
3- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		85.000.000.000	14.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.683.650.288	182.196.384.694
1- Phải thu khách hàng	131	V.04	82.840.187.377	131.689.610.531
2- Trả trước cho người bán	132		11.153.208.029	1.625.072
3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5- Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05		
6- Phải thu ngắn hạn khác	136		3.424.667.327	50.623.213.920
7- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	V.06	(734.412.445)	(118.064.829)
8- Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		182.723.946	318.757.215
1- Hàng tồn kho	141	V.07	182.723.946	318.757.215
2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		544.044.378	-

1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152		544.044.378	
3- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153			
4- Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154			
4- Tài sản ngắn hạn khác	155	V.08		
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		61.824.451.724	73.836.484.449
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1- Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2- Trả trước cho người bán dài hạn				
3- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
4- Phải thu dài hạn nội bộ	213			
5- Phải thu về cho vay dài hạn				
6- Phải thu dài hạn khác	218			
7- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	220		60.068.733.997	73.731.125.358
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	60.068.733.997	73.731.125.358
- Nguyên giá	222		146.544.633.347	146.527.253.299
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(86.475.899.350)	(72.796.127.941)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3- Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		255.717.727	105.359.091
1-Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		255.717.727	105.359.091
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.500.000.000	0
1- Đầu tư vào công ty con	251			
2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			

3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10	1.500.000.000	0
4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.11		
5- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1- Chi phí trả trước dài hạn	261			
2- Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			
3- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4- Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		354.356.227.700	353.722.031.125

C-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		36.976.872.651	39.868.616.589
I. Nợ ngắn hạn	310		36.976.872.651	39.868.616.589
1- Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	18.379.564.697	18.586.642.719
2- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			0
3- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	822.398.091	4.963.202.744
4- Phải trả người lao động	314		9.271.811.347	9.825.139.543
5- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	117.000.000	1.453.105.709
6- Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9- Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.044.904.647	1.373.131.748
10- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11- Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	7.341.193.869	3.667.394.126
II. Nợ dài hạn	330			
1- Phải trả dài hạn người bán	331			
2- Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3- Chi phí phải trả dài hạn	333			
4- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5- Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7- Phải trả dài hạn khác	337			

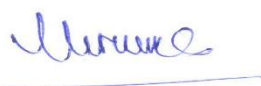
8- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9- Trái phiếu chuyển đổi	339			
10-Cổ phiếu ưu đãi	340			
11-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12-Dự phòng phải trả địa hạn	342			
13- Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU 400=(410+430)	400		317.379.355.049	313.853.414.536
I. Vốn chủ sở hữu	410		317.379.355.049	313.853.414.536
1-Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	131.040.000.000	131.040.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2-Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	53.070.783.332	53.070.783.332
3- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4-Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5-Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.17		
6-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8-Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	109.522.730.952	93.984.522.332
9- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.17		
11-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	23.745.840.765	35.758.108.872
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.072.462.900	1.197.239.414
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.673.377.865	34.560.869.458
12-Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1-Nguồn kinh phí	432	V.23		
2-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		354.356.227.700	353.722.031.125

Người lập biểu



Ngô Đức Ngọc

Kế toán trưởng



Trần Minh Huy

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2017

Tổng giám đốc



Trần Văn Quỳnh

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	37.623.817.302	54.239.954.457	185.502.431.387	205.746.924.580
<i>Trong đó: Doanh thu VTT</i>			37.341.606.834	53.281.109.841	175.937.894.404	203.661.663.747
<i>Doanh thu bốc dỡ</i>				304.307.991	8.640.240.567	1.430.724.208
<i>Doanh thu khác</i>			282.210.468	654.536.625	924.296.416	654.536.625
2. Các khoản giảm trừ	02					
<i>-Chiết khấu thương mại</i>						
<i>-Giảm giá hàng bán</i>						
<i>-Hàng bán bị trả lại</i>						
<i>----Thuế tiêu thụ ĐB, thuế XK phải nộp</i>						
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		37.623.817.302	54.239.954.457	185.502.431.387	205.746.924.580
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	33.553.504.549	34.760.841.762	146.521.795.129	155.477.373.361
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		4.070.312.753	19.479.112.695	39.980.636.258	50.269.551.219
6. Doanh thu HĐ tài chính	21	VI.26	3.772.755.515	951.632.748	6.491.376.984	2.364.340.151
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		(1.111.679.270)		(5.120.508.691)
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23					132.388.207
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý DN	25		4.618.937.813	3.681.104.575	17.741.418.625	14.725.379.777
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		3.224.130.455	17.861.320.138	27.730.594.617	43.029.020.284
11. Thu nhập khác	31		683.860.000	(510.962.520)	833.695.000	1.438.863.636
12. Chi phí khác	32		691.864		78.053.829	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		683.168.136	(510.962.520)	755.641.171	1.438.863.636
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50	VI.30	3.907.298.591	17.350.357.618	28.486.235.788	44.467.883.920
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	804.998.091	3.848.098.676	5.812.857.923	9.907.014.462
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		3.102.300.500	13.502.258.942	22.673.377.865	34.560.869.458
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		237	1.165	1.730	2.996

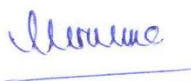
(*) Chỉ áp dụng tại Công ty Cổ phần

Người lập biểu



Vũ Thị Nhật Thu

TP.KTTKTC



Trần Minh Huy



1.3. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PP GIÁN TIẾP)

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	5	4
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ SXKD			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	28.486.235.788	44.467.883.920
2	Điều chỉnh cho các khoản:			
	Khấu hao tài sản cố định	02	13.760.991.361	13.729.816.022
	Các khoản dự phòng	03	616.347.616	-5.268.239.270
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-6.491.376.984	-3.803.203.787
	Chi phí lãi vay	06		132.388.207
3	Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	36.372.197.781	49.258.645.092
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	95.792.420.237	26.020.927.605
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	136.033.269	207.616.356
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	-4.066.487.484	-6.807.875.217
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-11.151.582.957	
	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
	Tiền lãi vay đã trả	14		-132.388.207
	Thuế thu nhập đã nộp	15	-8.980.735.022	-10.594.067.685
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-2.244.861.095	-3.284.181.434
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	105.856.984.729	54.668.676.510
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-98.600.000	-1.340.872.727
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.438.863.636
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-71.000.000.000	

4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-1.394.809.116	-219.556.630
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.491.376.984	2.183.672.417
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	-66.002.032.132	2.062.106.696
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		7.671.186.000
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33		
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-11.676.411.368
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-13.104.000.000	-10.078.565.500
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính	40	-13.104.000.000	-14.083.790.868
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	26.750.952.597	42.646.992.338
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	62.379.525.497	19.732.533.159
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	89.130.478.094	62.379.525.497

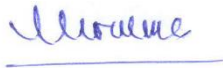
TP. HCM, ngày 19.01.2017

Người lập biểu



Ngô Đức Ngọc

Kế toán trưởng



Trần Minh Huy



Tổng giám đốc



Trần Văn Quỳnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính quý 4 năm 2016 của Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Cung ứng và quản lý nguồn lao động.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm 2016 là năm tài chính thứ 17 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013 TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:	SỐ NĂM
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-10 năm
Máy móc thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải bộ	6 năm
Phương tiện vận tải thủy	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả, trích trước, chi phí sửa chữa lớn:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

- Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, với mức chi trả bằng 1/2 tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động, hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc tính vào giá thành trong năm bằng số thực tế đã chi trả trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ, cổ tức và lợi nhuận được chia:

- Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

- Tiền lãi và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được từ lợi ích kinh tế và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm khi tỷ lệ cổ tức được công bố. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông có quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu, trích lập các quỹ:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế được các cổ đông đã đầu tư.
- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận phần chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trong trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Tiền mặt	13.115.962	13.277.562
- Tiền gửi ngân hàng	12.617.362.132	6.148.009.523
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống)	76.500.000.000	56.218.238.412
Cộng	89.130.478.094	62.379.525.497

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:		
+ <i>Cổ phiếu</i>	20.990.879.270	20.990.879.270
+ <i>Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu</i>	0	0
+ <i>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</i>	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống)	85.000.000.000	14.000.000.000

Cộng	105.990.879.270	34.990.879.270
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:		
	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
Khoản dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn, chi tiết như sau :		
- Số đầu năm	0	0
- Hoàn nhập dự phòng trong năm	0	0
Số cuối quý	0	0
4. Các khoản phải thu khách hàng:		
	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
- Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	68.319.356.848	118.524.161.549
- Công ty khoáng sản Hiệp Lực	0	0
- Công ty TNHH vôi Thống Nhất	1.831.163.609	878.254.058
- Công ty CP TAFICO Tây ninh	0	267.503.970
- Công ty CP An Hưng Tường	0	591.690.740
- Khách hàng khác	12.689.666.920	11.428.000.214
Cộng	82.840.187.377	131.689.610.531
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:		
	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
- DNTN vận tải Sông Lâm Thành về hao hụt Clinker, vỏ bao (*)	0	80.909.755
- Công ty HT1		50.000.000.000
- Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn (SFC)	20.000.000	
- Công ty Bảo Minh Bến Thành	76.386.520	40.000.000
- Công ty XNK xăng dầu Thủ Đức		40.000.000
- Trạm nghiên Phú Hữu & Long An	22.522.495	22.522.495
- Cty Bảo hiểm MIC Sài Gòn	181.419.637	
- Điện nước tháng 10, 11 & 12	8.643.810	
- Phải thu khác(Lãi dự thu ngân hàng, khác)	3.115.694.865	439.781.670
Cộng	3.424.667.327	50.623.213.920
6. Các khoản trả trước cho người bán:		
	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
- Công ty MTV XNK Thái Việt		
- Cty CP Ánh dương VN (Vinasun)		1.219.072
- Công ty TNHH SXTM Huy Hiển	9.930.000.000	

- Cty TNHH cơ khí đường thủy Lam Trà		0
- Cty Quảng cáo Gió Thuận		
- Cty CP Tập đoàn Mai Linh		406.000
- Cty TNHH Đ.Tàu & VT Toàn Tâm		0
- Nguyễn Duy Bách	390.000.000	
- Công ty TNHH Kỹ thuật DV Song Long	833.208.029	
Cộng	11.153.208.029	1.625.072

7. Dự phòng (nợ) phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
DNTNVT Sông Lâm Thành	0	(118.064.829)
Công ty TNHH Cát Vạn Hưng (50%)	(489.651.000)	0
Công ty Cát Tường Hậu Giang	(244.761.445)	
Cộng	(734.412.445)	(118.064.829)

8. Hàng tồn kho

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Nguyên liệu, vật liệu	164.899.443	294.451.080
- Công cụ, dụng cụ	17.824.503	24.306.135
Cộng giá gốc hàng tồn kho	182.723.946	318.757.215

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	804.998.091	3.848.098.676
- Thuế GTGT		902.450.317
- Thuế thu nhập cá nhân	17.400.000	212.653.751
- Các loại thuế khác		
Cộng	822.398.091	4.963.202.744

10. Tài sản ngắn hạn khác :

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Ký quỹ dự thầu	0	0

- Thuế GTGT được khấu trừ	544.044.378	0
- Ký quỹ khác	0	
Cộng	544.044.378	0

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đvt: đồng

DIỄN GIẢI	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải thủy	Phương tiện vận tải bộ	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	2.308.968.526	141.599.621.405		2.659.963.368	146.568.553.299
Mua sắm mới trong kỳ	0	0		57.300.000	57.300.000
Giảm khác	0	0			
Giảm do thanh lý	41.346.512	0		39.873.440	81.219.952
Số cuối kỳ	2.267.622.014	141.599.621.405		2.677.389.928	146.544.633.347
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	2.308.968.526	79.142.134.004		1.661.076.997	83.112.179.527
Khấu hao trong kỳ	0	3.380.968.185		63.971.590	3.444.939.775
Thanh lý, nhượng bán	41.346.512	0		39.873.440	81.219.952
Giảm khác	0				0
Số cuối kỳ	2.267.622.014	82.523.102.189		1.685.175.147	86.475.899.350
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ		62.457.487.401	0	998.886.371	63.456.373.772
Tại ngày cuối kỳ	0	59.076.519.216		992.214.781	60.068.733.997

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.969.966.620 đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: 0

12. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính.

13. Tăng giảm tài sản cố định vô hình.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	255.717.727	105.359.091
+ CP thiết kế sà lan tự hành	255.717.727	105.359.091
Cộng	<u>255.717.727</u>	<u>105.359.091</u>

15. Tăng giảm bất động sản đầu tư.

16. Đầu tư dài hạn khác:

	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
+ Góp vốn dự án Khu đất Km số 7, Hà Nội	1.500.000.000	0
+ Cổ phiếu HT1	0	0
Cộng	<u>1.500.000.000</u>	<u>0</u>

17. Chi phí trả trước dài hạn:

Tám panneaux đẩy hầm hàng sà lan

+ Số đầu năm	-	-
+ Tăng trong năm	-	-
+ Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	-	-
Số cuối quý	0	0

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
- Kinh phí công đoàn	285.596.314	333.396.595
- Các khoản phải trả khác (cả BHTN)	529.810.899	597.749.464
- Bảo hiểm xã hội	(15.564.092)	(1.413.200)
- Bảo hiểm y tế	3.078.529	4.467.766
- Phải trả ký quỹ CFC	0	272.948.126
- Phải trả ký quỹ khác	241.982.997	165.982.997
- Cổ tức phải trả		
Cộng	<u>1.044.904.647</u>	<u>1.373.131.748</u>

20. Chi phí phải trả người bán

<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
------------------------	-----------------------

DNTN Hân Tiên	759.962.013	536.471.257
Tổng công ty Công nghiệp Xi Măng VN	477.046.020	0
Cty TNHH TMDV Chí Thành Đạt	2.062.913.322	2.001.568.569
Cty Khoáng sản Hiệp Lực	83.968.658	0
Công ty CP VT & TM Quốc Tế	0	0
DNTN Thượng Hải	134.293.002	1.043.408.663
Cty TNHH MTV Xây Lắp An Giang	116.949.233	187.510.387
DNTN Đỗ Phương	318.379.383	1.021.512.759
Cty CP TM tiếp vận Phương Nam	0	466.533.255
Công ty TNHH Phương Nam	300.000.000	
DNTN Trung Tài	8.066.247.872	8.694.258.844
Cty TNHH Minh Long	438.757.576	0
DNTN Quý Quyền	283.571.810	357.151.234
Nhà cung cấp khác	<u>5.337.475.808</u>	<u>4.278.227.751</u>
Cộng	18.379.564.697	18.586.642.719

21. Phải trả dài hạn nội bộ.

22. Vay và nợ dài hạn.

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Đvt: đồng

Nội dung	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	100.800.000.000	(3.663.270.042)	69.222.867.374	68.769.407.379	10.012.209.364	28.672.533.808	273.813.747.883
Lợi nhuận năm trước		-	-			34.560.869.458	34.560.869.458
Trích lập các quỹ	-	-	-	15.135.114.953	67.790.636	(17.395.294.394)	(2.191.519.347)
Chia cổ tức năm trước	10.080.000.000	-	-	-	-	(10.080.000.000)	0
Mua/ bán cổ phiếu quỹ		3.663.270.042	4.007.915.958	-			7.671.186.000
Phát hành cổ phiếu	20.160.000.000		(20.160.000.000)				
Số dư cuối năm trước	131.040.000.000	0	53.070.783.332	83.904.522.332	10.080.000.000	35.758.108.872	313.853.414.536
Số dư đầu năm nay	131.040.000.000	0	53.070.783.332	83.904.522.332	10.080.000.000	35.758.108.872	313.853.414.536
Lợi nhuận năm nay		-	-			22.673.377.865	22.673.377.865
Trích lập các quỹ	-			13.810.208.620	1.728.000.000	(21.456.869.458)	(5.918.660.838)
Cổ tức năm trước		-	-	0		(13.104.000.000)	(13.104.000.000)
Mua/bán cổ phiếu quỹ				0	0		
Chi khác						(124.776.514)	(124.776.514)
Số dư cuối kỳ	131.040.000.000	0	53.070.783.332	97.714.730.952	11.808.000.000	23.745.840.765	317.379.355.049

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
- Vốn góp của Nhà nước	65.623.610.000	65.623.610.000
- Vốn góp của các cổ đông	65.416.390.000	65.416.390.000
Cộng	131.040.000.000	131.040.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 0

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	131.040.000.000	131.040.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	131.040.000.000	131.040.000.000

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-

đ. Cổ phiếu:

	<u>Số cuối quý (cp)</u>	<u>Số đầu năm (cp)</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.104.000	13.104.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.104.000	13.104.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.104.000	13.104.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.104.000	13.104.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.104.000	13.104.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	: 109.522.730.952 đ
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 7.341.193.869 đ

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư và góp vốn vào các Công ty nhằm phát triển kinh doanh theo định hướng chiến lược của Công ty.
- Đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ, nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh, trợ giúp thêm cho việc đào tạo nâng cao tay nghề, chỉnh trang điều kiện làm việc trong công ty.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25. Nguồn kinh phí:

26. Tài sản thuê ngoài:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	<u>Năm nay (đ)</u>	<u>Năm trước (đ)</u>
27. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	37.623.817.302	54.239.954.457
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.623.817.302	54.239.954.457
- Doanh thu khác		
28. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)		
29. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	37.623.817.302	54.239.954.457
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	37.623.817.302	54.239.954.457
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
30. Giá vốn hàng bán (mã số 11)	<u>Năm nay (đ)</u>	<u>Năm trước (đ)</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	33.553.504.549	34.760.841.762
+ Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp		
+ Giá vốn của dịch vụ vận chuyên	<u>33.553.504.549</u>	<u>34.760.841.762</u>
Cộng	<u>33.553.504.549</u>	<u>34.760.841.762</u>
31. Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	<u>Năm nay (đ)</u>	<u>Năm trước (đ)</u>
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn & không kỳ hạn	3.772.755.515	951.632.748
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	<u>3.772.755.515</u>	<u>951.632.748</u>

32. Chi phí tài chính (mã số 22)	<u>Năm nay (đ)</u>	<u>Năm trước (đ)</u>
- Phí môi giới/lãi vay		(1.111.679.270)
- Lỗ do bán cổ phiếu đầu tư /phí ủy thác		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán/khác	0	
Cộng	0	(1.111.679.270)

33. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (mã số 51)	<u>Năm nay (đ)</u>	<u>Năm trước (đ)</u>
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	804.998.091	3.848.098.676

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	<u>Năm nay (đ)</u>	<u>Năm trước (đ)</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.759.203.929	4.800.944.513
- Chi phí nhân công	8.973.110.360	7.487.475.655
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.444.939.775	3.438.709.782
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.010.203.349	20.439.548.314
- Chi phí bằng tiền khác	984.984.949	2.275.268.073
Cộng	38.172.442.362	38.441.946.337




VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


36. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kế thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan: không có
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”
5. Thông tin về hoạt động liên tục:
6. Những thông tin khác: không có

Trên đây là một số nét chính về thuyết minh Báo cáo Tài chính quý 4 năm 2016 của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
		
NGUYỄN THỊ THU	TRẦN MINH HUY	TRẦN VĂN QUỲNH



CÔNG TY CP VẬN TẢI HÀ TIÊN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2017

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG
KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ 4/2016
(SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC)

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính v/v hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Vận tải Hà Tiên (mã chứng khoán HTV) xin giải trình kết quả kinh doanh quý 4/2016 như sau:

TT	CHỈ TIÊU	Quý 4/2016 (đ)	Quý 4/2015 (đ)	Chênh lệch (đ)	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu	37.623.817.302	54.239.954.457	-16.616.137.155	69.37%
2	Giá vốn hàng bán	33.553.504.549	34.760.841.762	-1.207.337.213	96.52%
3	Chi phí quản lý DN	4.618.937.813	3.681.104.575	937.833.238	125.48%
4	Tổng lợi nhuận trước thuế	3.907.298.591	17.350.357.618	-13.443.059.027	22.52%

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4/2016 của Công ty giảm 77.48%%, tương ứng giảm 13.443.059.027 đồng so với quý 4/2015 chủ yếu là do doanh thu trong quý 4/2016 giảm 16.616.137.155 đồng tương ứng giảm 30.63% nên ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh đây là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận giảm.

Trên đây là giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh quý 4/2016 so với cùng kỳ năm trước. Bản giải trình này không thể tách rời với thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2016.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC 

Trần Văn Quỳnh